

Phụ lục số 01: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nhi Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.867,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.690,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	80,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	248,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	307,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	451,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.594,68
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>603,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	165,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,53
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,35
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,63</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,15</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>6,29</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,28</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,50
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	49,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	46,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,70

Phụ lục số 02: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Lát, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		12.965,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.359,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	167,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	102,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	183,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.590,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.032,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.668,44</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	273,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	548,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	55,95
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	62,54
2.5	Đất an ninh	CAN	0,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,34
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,48</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,81</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>9,94</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,15</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,96</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,66
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,63
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	224,71
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	90,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,49
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	119,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,82
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,44
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	132,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	58,16

Phụ lục số 03: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Chanh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.547,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.338,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	122,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	176,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	381,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.614,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.911,79
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	965,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	123,49
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	166,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,99
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,65
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,92
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,58
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,14
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,02
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,56
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	76,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	70,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43,71

Phụ lục số 04: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Pù Nhi, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.571,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.122,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	131,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	136,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	290,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.928,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.625,98
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.535,26
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	398,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	250,17
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,42
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,84
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,14
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,28
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,10
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,15
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	69,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	64,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	50,78

Phụ lục số 05: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quang Chiêu, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.987,59
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.544,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	333,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	116,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.758,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.213,84
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.890,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	378,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,52
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,25
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,22
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,09
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,79
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,15
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,25
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	134,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	121,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	146,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	64,88

Phụ lục số 06: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Chung, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		12.150,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.633,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,65
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	156,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	167,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.602,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.621,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.489,53
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	440,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	93,26
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,10
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,54
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,22
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,83
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,44
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,26
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	251,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	68,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	178,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	21,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	77,07

Phụ lục số 07: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Lý, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		19.750,29
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	19.047,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	148,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	142,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	259,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.728,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.383,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.347,58
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	7.059,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	610,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	63,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,04
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,85
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,90
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,85
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,45
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,33
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,54
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	379,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	82,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	291,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,40
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	41,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	80,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	80,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	92,24

Phụ lục số 08: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Lý, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.398,99
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.915,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	114,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	358,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.242,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.232,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	449,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,65
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,80
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,82
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,10
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	4,35
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,53
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,91
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	322,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	77,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	242,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	20,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	33,48

Phụ lục số 09: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hạc Thành, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.463,57
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.435,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	909,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,06
2.5	Đất an ninh	CAN	44,92
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	215,87
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	67,79
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	4,90
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	17,60
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	92,48
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	26,15
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	6,95
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	174,63
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	51,65
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	855,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	696,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	17,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,76
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	96,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	145,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	58,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,27

Phụ lục số 10: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Quảng Phú, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.133,12
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.599,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.204,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	125,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	136,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.527,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	885,29
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,55
2.5	Đất an ninh	CAN	2,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	267,48
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	14,41
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	6,14
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	31,77
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	197,47
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	12,31
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	5,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	257,12
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	84,11
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	33,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	757,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	543,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,27
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,36
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	41,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	105,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	227,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	41,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	185,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,85
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,71

Phụ lục số 11: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đông Quang, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.860,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.258,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.963,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	21,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	55,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,63
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	182,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.579,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	775,56
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	64,50
2.5	Đất an ninh	CAN	10,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	86,71
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	17,52
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	0,46
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11,72
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	31,07
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	22,84
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	3,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	663,33
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	283,81
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	87,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	87,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	824,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	630,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	60,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	54,95
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,78
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	35,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	60,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	86,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,75
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,82

Phụ lục số 12: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đông Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.171,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.921,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.619,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	42,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,18
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	119,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.229,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	985,75
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	30,95
2.5	Đất an ninh	CAN	14,69
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,67
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,53
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	10,00
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	29,09
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	22,52
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,53
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	227,32
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	76,19
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	34,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	65,79
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	772,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	570,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,94
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	20,71
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	62,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	41,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	19,81

Phụ lục số 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đông Tiến, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.196,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.591,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.908,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	315,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	42,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	102,51
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,45
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.579,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	690,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,25
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,67
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,42
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,71
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	16,09
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,43
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,96
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	16,24
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	1,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,85
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	539,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	402,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	113,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	72,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	103,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,65

Phụ lục số 14: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hàm Rồng, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.088,01
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	692,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	237,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	127,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	73,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	201,34
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,47
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.390,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	430,55
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,80
2.5	Đất an ninh	CAN	17,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52,93
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	25,59
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	0,15
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,48
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	20,15
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,74
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,82
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	279,40
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	93,75
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	32,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	374,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	292,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,39
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,08
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	163,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,92
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,51

Phụ lục số 15: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Nguyệt Viên, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.227,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.054,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	613,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	266,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	99,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,22
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.159,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	341,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,96
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,19
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,25</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,15</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,61</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,35</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,83</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	158,44
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>64,25</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>19,50</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	388,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	298,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	208,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	204,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13,71

Phụ lục số 16: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Hóa, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.609,30
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.117,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.634,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	221,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,26
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	109,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,45
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.467,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	492,42
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,13
2.5	Đất an ninh	CAN	2,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	46,54
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,27</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,07</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,35</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>17,68</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,81</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,36</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	144,64
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>44,53</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	536,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	414,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,49
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	21,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	51,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	179,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,14
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	162,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,54

Phụ lục số 17: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Quang, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.545,62
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.111,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.669,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	271,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,73
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.406,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	281,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,03
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,51
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,51</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,24</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>11,93</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,83</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	327,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	507,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	365,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	126,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,99
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,68
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	47,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	198,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,88
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	27,93

Phụ lục số 18: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Tiến, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.367,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.426,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.132,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	215,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,84
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	925,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	308,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,27
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,01
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,52</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,87</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,08</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,54</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	90,50
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>48,61</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	327,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,71
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,39
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	127,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,85
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,97

Phụ lục số 19: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Toán, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.839,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.796,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.497,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	177,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	76,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.031,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	341,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,19
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,79
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,38</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,13</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,61</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,46</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,21</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,75
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>51,53</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,77
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	413,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	261,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	137,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,87
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	149,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	131,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,92

Phụ lục số 20: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiệu Trung, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.180,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.318,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.057,87
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	180,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	849,64
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	333,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,55
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,70</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,12</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>14,13</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,73</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,87</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,00
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>3,94</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	356,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	242,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,59
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	55,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,85
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12,00

Phụ lục số 21: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Bim Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		5.184,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.208,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	655,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	322,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	416,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	493,12
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	253,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.426,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	430,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,03
2.5	Đất an ninh	CAN	1,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,12
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,14</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>8,40</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,88</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,20</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,50</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1207,40
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>94,56</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>25,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	372,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	687,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	563,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	414,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	20,68
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	9,97
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	41,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	88,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	548,71

Phụ lục số 22: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Quang Trung, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.922,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.327,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	169,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	232,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	558,55
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	112,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	39,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.389,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	298,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	228,87
2.5	Đất an ninh	CAN	1,42
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,67
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,12
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,63
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	17,88
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,05
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	342,61
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	161,49
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	435,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	335,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	41,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,49
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	26,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,98
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	205,24

Phụ lục số 23: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Triệu Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.927,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.882,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	760,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	78,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	185,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	314,27
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	481,94
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.043,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	226,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	69,30
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,30
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,63
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,49
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,12
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,05
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	263,52
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	198,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,47
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	362,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	260,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	27,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,49
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	71,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,00

Phụ lục số 24: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đông Thành, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.637,79
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.760,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.149,15
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	145,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	203,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	62,71
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,64
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15,94</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	875,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	266,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,28
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,66
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,22</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,20</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>9,31</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,55</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,38</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,67
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	360,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	260,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,99
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	90,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	90,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,00

Phụ lục số 25: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hậu Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.492,67
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.454,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	959,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,40
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.035,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	343,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,24
2.5	Đất an ninh	CAN	0,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,44
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,53
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,43
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	20,82
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	9,15
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	4,51
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,08
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	28,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	414,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	341,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	49,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,93
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	61,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	69,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	69,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,00

Phụ lục số 26: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoa Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.469,28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.064,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.001,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	239,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	131,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19,31
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	328,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	344,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.399,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	47,17
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>13,09</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,23</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>14,04</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,15</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,67</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124,34
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>59,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	578,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	412,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	146,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,61
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,57
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,96
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	54,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	150,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	135,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,27
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,99

Phụ lục số 27: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vạn Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.840,26
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.627,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	408,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	146,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	149,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	601,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	226,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.211,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	463,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,07
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,84
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,38</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,28</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>15,71</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,58</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,89</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	141,54
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>100,00</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	354,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	244,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	86,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,87
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	143,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	143,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,00

Phụ lục số 28: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Quảng, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		12.355,73
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.071,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	244,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.004,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	573,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.086,19
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.950,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.871,17
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>663,43</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.043,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	359,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	107,63
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,17
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,55</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,79</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>15,96</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,06</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,27</i>
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,55</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,66
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>5,64</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	283,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	188,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,61
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	213,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	210,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	241,43

Phụ lục số 29: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Bình, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.045,94
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.869,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.802,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.831,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	802,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.220,54
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	108,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.036,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	933,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,27
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,28
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11,45</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,38</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>21,40</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,96</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,09</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	107,47
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>70,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	670,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	468,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	195,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,71
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	217,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	201,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	140,17

Phụ lục số 30: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thành Vinh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		11.547,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.793,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	648,62
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.398,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	956,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.256,44
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	621,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.783,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>900,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	40,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,92
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.589,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	628,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55,03
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,89
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,20</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,78</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>13,10</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,57</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,23</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	80,58
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,14
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	396,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	287,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	352,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	146,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	205,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	163,62

Phụ lục số 31: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vân Du, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.852,46
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.207,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	625,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.146,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.297,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	719,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.291,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>343,49</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.359,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	586,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,53
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,85</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,64</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>13,39</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,55</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,10</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	139,15
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,64
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	406,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	273,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	109,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	104,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	30,63
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,41
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	286,02

Phụ lục số 32: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ngọc Trạo, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		7.961,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.478,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	546,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	799,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.695,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.390,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>161,91</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	40,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.476,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	569,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	78,23
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,20
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,12</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,92</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>10,57</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,59</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	165,22
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>70,54</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,31
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	364,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	268,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,83
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	231,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	205,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,71

Phụ lục số 33: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kim Tân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.158,92
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.184,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.683,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	917,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	492,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	938,76
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>30,97</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.971,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	848,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	26,29
2.5	Đất an ninh	CAN	0,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,03
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,34</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,94</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>22,16</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>27,12</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,46</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	78,38
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,07
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,57
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	656,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	456,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	185,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,29
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	53,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	229,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	223,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,20

Phụ lục số 34: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vĩnh Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		5.693,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.696,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.960,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	520,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	786,20
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.821,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	465,65
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	76,42
2.5	Đất an ninh	CAN	2,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,06
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,07</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,48</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>21,16</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,35</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194,71
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>53,26</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,86
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,98
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	588,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	466,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,24
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	386,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	94,93
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	291,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	175,66

Phụ lục số 35: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tây Đô, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.535,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.193,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.447,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	230,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	121,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	287,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,79
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.230,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,75
2.5	Đất an ninh	CAN	2,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,10
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,23
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,68
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,22
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	13,95
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,76
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	549,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	373,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	105,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	64,34
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,80
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,55
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,60
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	41,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	211,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	77,37
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	134,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	112,26

Phụ lục số 36: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Biện Thượng, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.540,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.809,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.642,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	144,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	219,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.616,15
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,92
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.536,50
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	354,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,48
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,67
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,51
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,53
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	14,95
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	9,61
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	270,03
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	39,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	133,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	514,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	272,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	103,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	127,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,36
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,85
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	316,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	111,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	205,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,34
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	195,16

Phụ lục số 37: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Hóa, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.515,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.010,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.170,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	244,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	164,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	384,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,15
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.496,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	441,34
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,71
2.5	Đất an ninh	CAN	1,94
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	57,11
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,43</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,60</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>26,04</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,47</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,57</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	156,41
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>51,81</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	655,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	492,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	91,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,95
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	55,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	40,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	121,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	106,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8,74

Phụ lục số 38: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Thanh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.325,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.248,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	489,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	88,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	244,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	18,53
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,68
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	386,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,58
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.075,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	357,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,31
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,80
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,11</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,56</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>13,96</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,88</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>4,29</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	177,10
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>30,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	138,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	379,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	256,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	58,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	53,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	75,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,07

Phụ lục số 39: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Châu, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.332,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.388,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	854,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	227,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	116,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	130,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.046,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,19
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	941,33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	310,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,74
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,77</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,52</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>10,36</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,02</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,08</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,13
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>24,60</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	426,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	305,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	109,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,27
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,85
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	72,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,47
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,06

Phụ lục số 40: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Tiến, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.379,15
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.465,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	562,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	67,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	161,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,87
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	408,98
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	257,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	911,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	285,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,29
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,50
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,40</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,77</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,94</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,30</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,08</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	150,62
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	354,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	266,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	52,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,77
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	30,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,94

Phụ lục số 41: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.189,22
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.252,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	886,04
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	159,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	75,25
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,09
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	927,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	233,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,15
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,85
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,91</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,54</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,09</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,31</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	237,22
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>214,52</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	267,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	220,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,86
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	128,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,94

Phụ lục số 42: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Giang, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.053,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.791,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	889,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	213,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	197,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	457,65
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,66
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.255,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	281,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,01
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,55
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,11
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,13
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,49
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,81
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	3,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	155,45
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	104,84
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,39
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	414,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	311,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	325,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,44
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	325,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,50

Phụ lục số 43: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.056,95
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.217,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	760,55
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	225,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	837,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	355,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39,15
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,76</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,93</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,97</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,48</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	75,63
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>25,71</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,87
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	294,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	238,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,42
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,15
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,87

Phụ lục số 44: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoàng Phú, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1.535,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	470,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	351,44
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	87,86
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.064,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	211,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	47,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,44
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,91
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,28
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	9,15
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,17
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	449,88
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	382,64
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	277,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	237,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	28,52
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,20
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,95
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	27,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,89

Phụ lục số 45: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Thạch, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.664,80
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.670,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.272,08
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	671,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	857,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.880,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.720,35
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.205,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	168,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.969,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	717,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,26
2.5	Đất an ninh	CAN	146,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,15
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,81
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	16,00
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,84
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	18,70
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	11,80
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,23
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,35
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	590,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	310,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	195,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,94
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,82
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	326,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,21
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	316,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	25,13

Phụ lục số 46: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Thủy, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.441,75
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.077,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	495,34
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	797,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	592,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	316,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.834,85
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	114,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,84
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.296,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	444,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,15
2.5	Đất an ninh	CAN	3,49
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,89
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,51
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,35
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	17,33
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,70
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	116,96
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	38,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,59
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	39,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	363,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	247,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	99,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,72
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	56,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	261,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,87
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	67,17

Phụ lục số 47: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Tú, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.808,66
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.091,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.048,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	768,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	920,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.050,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.996,36
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>661,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	242,46
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.609,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	543,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,36
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,70
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,58</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,18</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>13,11</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,83</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	127,61
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>19,50</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,80
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,81
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	446,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	293,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	41,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	96,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,90
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	55,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	369,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	344,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	108,09

Phụ lục số 48: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Tân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.663,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.556,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	705,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	605,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.730,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.310,64
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>83,70</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	50,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,01
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.089,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	528,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,53
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,72</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,68</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>11,20</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,93</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	296,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	232,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	55,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,92
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,06
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,69
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	17,23

Phụ lục số 49: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cẩm Vân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.871,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.467,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	781,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.744,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	637,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	577,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.642,90
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	299,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,08
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.349,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	435,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	112,19
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,87
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,99
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,50
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,40
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,68
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	88,67
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	36,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	330,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	280,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,28
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,44
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	48,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	298,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,98
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	290,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	54,49

Phụ lục số 50: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hà Long, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.542,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.006,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.048,36
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	859,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	513,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	235,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.031,70
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>141,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	219,87
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.338,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	251,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	640,19
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	108,55
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,70</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,88</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,97</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>94,00</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	647,09
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>250,00</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>158,40</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	138,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	594,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	423,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	121,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	41,78
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,31
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	58,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,55
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	198,51

Phụ lục số 51: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tổng Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.935,81
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.281,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.653,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	217,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	301,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	437,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	600,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.573,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	244,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	253,02
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.449,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	307,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	94,88
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,96
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,34
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,51
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,18
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,81
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	23,12
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	280,89
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	33,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42,55
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	190,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	562,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	413,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	132,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,94
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	96,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	205,21

Phụ lục số 52: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lĩnh Toại, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.047,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.194,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.227,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	130,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	199,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	418,19
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	178,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	813,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	227,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	36,02
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,47
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,16
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,46
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,11
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,74
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,18
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,23
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	345,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	227,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	103,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,38
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	56,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	100,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	39,04

Phụ lục số 53: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hà Trung, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.413,99
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.147,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	683,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	50,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	213,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	68,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	528,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	344,34
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	77,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.202,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	321,28
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	83,55
2.5	Đất an ninh	CAN	2,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	42,46
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,77
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,09
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	19,16
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,44
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	144,78
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	16,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	58,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	48,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	444,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	318,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	93,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	86,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,99
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	64,43

Phụ lục số 54: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoạt Giang, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.733,57
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.854,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	963,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	207,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	44,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	329,51
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	209,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	75,86
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	849,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	194,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,45
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,82
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,70
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,71
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	14,79
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	11,62
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,39
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	24,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,60
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	413,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	316,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	67,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,27
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	63,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	29,87

Phụ lục số 55: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Bá Thước, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.609,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.188,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	552,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	922,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	306,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.822,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.412,10
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.670,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,81
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.415,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	636,85
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,45
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	40,30
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,08
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,53
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	14,24
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	16,44
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,66
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	39,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,86
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	312,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	204,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	78,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	62,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	265,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	263,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,93
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,35

Phụ lục số 56: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiết Ống, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.431,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.302,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	355,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	533,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	282,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.490,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.298,61
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.657,37</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	200,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.117,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,33
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,98
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,63
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,07</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,68</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>6,82</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,06</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	131,79
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>50,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,14
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	179,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	98,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	72,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	70,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	347,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	345,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,48
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11,48

Phụ lục số 57: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Văn Nho, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.476,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.074,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	402,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	261,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	87,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.061,72
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.052,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	399,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	172,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,08
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,45
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,04
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,48
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,25
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,69
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,51
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,27
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	93,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	85,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,55
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,66
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	51,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,88

Phụ lục số 58: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Điện Quang, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.366,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.359,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA	741,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	737,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	531,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.224,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.601,48
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.622,55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	314,94
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.003,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	490,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,08
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,82
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,16
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,86
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,79
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	15,02
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,23
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	206,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	169,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	48,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	198,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	109,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	88,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,09

Phụ lục số 59: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Diên Lư, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.654,09
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.469,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	696,20
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.155,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	388,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	503,40
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.294,73
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>235,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	248,43
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.183,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	506,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,81
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,85</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,81</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>11,66</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,50</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	92,54
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>50,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,59
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	332,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	31,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,29
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,52
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	132,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	171,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	170,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,46

Phụ lục số 60: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quý Lương, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13.343,13
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.286,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	636,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.492,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.500,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.063,44
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.637,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	150,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	172,27
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.049,21
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	360,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,69
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,18</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,11</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,80</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>16,60</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	58,85
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	274,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	161,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	73,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,81
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	66,85
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	251,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	251,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,94

Phụ lục số 61: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Cổ Lũng, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		12.705,29
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.273,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	438,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	367,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	137,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.849,62
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.464,97
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.041,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	426,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	220,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,76
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,44
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,17
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,58
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	4,51
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,18
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,16
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	83,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	75,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,71
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	75,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	75,91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,42

Phụ lục số 62: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Pù Luông, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.170,71
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.619,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	287,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.208,15
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	843,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.561,88
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>270,78</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	528,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,97
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,59</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,38</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>9,62</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,39</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	63,02
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	95,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	5,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	81,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,09

Phụ lục số 63: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ngọc Lặc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.038,79
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.497,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	567,99
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	458,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	391,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.212,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.437,92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>448,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	374,40
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.471,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.010,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	443,07
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	84,40
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>19,45</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9,63</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,84</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,48</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	169,94
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>58,71</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,15
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,10
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	445,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	371,26
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	30,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	262,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	123,17
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	70,39

Phụ lục số 64: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thạch Lập, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.378,66
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.264,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	755,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	380,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	303,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.652,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.926,45
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	245,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,92
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	122,31
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,91
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	984,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	449,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	53,98
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,10
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,02
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,79
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,61
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,68
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,72
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	16,20
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	189,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	158,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,41
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	195,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	109,30
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	86,28
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	129,04

Phụ lục số 65: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ngọc Liên, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.000,13
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.890,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	954,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	943,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	875,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.743,97
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>155,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	84,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,33
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.984,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	680,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	436,44
2.5	Đất an ninh	CAN	5,92
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,13
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,53</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,16</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,10</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,34</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	216,65
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>10,09</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>20,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	404,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	297,41
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	89,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,40
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,66
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,95
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,45
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	154,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	67,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	124,64

Phụ lục số 66: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Minh Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.177,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.900,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	675,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	896,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.422,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	165,85
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.468,40
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>182,54</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	197,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.248,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	738,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	422,75
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,72
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,22</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,60</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>30,95</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,45</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>5,50</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	275,74
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>7,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	126,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	438,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	323,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	92,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,45
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,87
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	48,91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	238,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	107,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	131,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	28,46

Phụ lục số 67: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nguyệt Ấn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.851,31
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.509,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	510,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.154,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	929,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.494,54
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	68,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	200,26
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,42
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.256,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	531,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	33,14
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,34
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,94
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,38
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,48
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,93
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	391,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	252,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	126,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,32
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	243,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	42,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	200,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	85,59

Phụ lục số 68: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Kiên Thọ, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		5.651,87
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.186,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	578,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	912,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	771,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.682,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	42,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	100,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	101,24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.441,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	613,41
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	37,48
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,43
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,95
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	18,39
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	11,71
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	100,09
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	38,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	18,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	432,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	222,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	93,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,96
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,88
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	106,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	222,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	89,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	133,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	23,91

Phụ lục số 69: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Như Xuân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.987,22
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.969,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	324,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	731,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	865,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.122,07
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.675,35
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	293,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	207,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12,73
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	998,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	209,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,88
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,31
2.5	Đất an ninh	CAN	236,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,49
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,76
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,78
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	14,98
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,96
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	52,43
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	3,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	215,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	170,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,94
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	202,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	28,90
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	173,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	19,36

Phụ lục số 70: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thượng Ninh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.260,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.532,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	577,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	739,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	779,46
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.437,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.697,63
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	157,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	225,32
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,31
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	714,65
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	180,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,06
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,36
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,85
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,74
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	12,10
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	53,35
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	35,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,75
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	250,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	206,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,43
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	113,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,59
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	106,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12,79

Phụ lục số 71: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hoá Quý, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		11.664,39
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.667,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	341,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.273,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.921,74
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	648,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.798,88
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	139,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306,81
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,70
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	988,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	167,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	59,00
2.5	Đất an ninh	CAN	230,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,24
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,23
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,13
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,51
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,31
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	0,05
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,23
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	208,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	142,47
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	39,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16,85
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	229,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	90,69
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,82

Phụ lục số 72: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thanh Quân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.921,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.196,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	508,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	201,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	718,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.963,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.547,05
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.554,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	50,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	99,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	688,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	192,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	90,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,84
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,03
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,05
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,85
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,90
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,42
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	26,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,64
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	193,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	144,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,75
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	107,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,32
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	104,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	36,02

Phụ lục số 73: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Bình, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		18.317,34
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.899,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	140,71
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.014,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.603,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	874,66
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	678,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.210,87
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.768,19
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	150,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	173,49
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.407,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	344,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,28
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.385,90
2.5	Đất an ninh	CAN	572,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,01
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,92
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,49
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,35
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,26
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	257,64
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	100,00
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	79,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	32,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	425,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	330,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	80,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,74
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,85
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	358,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	83,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	275,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,20

Phụ lục số 74: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thanh Phong, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		15.020,75
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.928,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	440,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	398,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	450,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.235,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.280,72
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.241,40</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	43,78
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.076,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	190,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1.898,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,23
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,73</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,32</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>10,35</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,83</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	41,90
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>10,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,88
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	621,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	502,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,49
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	221,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,77
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	211,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,77

Phụ lục số 75: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nga Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.714,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.259,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	441,72
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	403,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,82
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	207,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	88,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.365,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	575,71
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,48
2.5	Đất an ninh	CAN	1,97
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,51
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,66
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	3,00
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,35
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	26,67
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	13,83
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,30
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	33,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,82
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,05
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	500,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	383,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	93,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,92
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,43
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	54,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,64
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,57
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	88,59

Phụ lục số 76: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nga Thắng, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.752,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.699,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	926,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	161,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,02
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	189,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	345,94
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.000,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	319,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,70
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,27
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,82
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,33
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,95
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,17
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,81
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	33,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,77
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	383,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	301,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	67,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,45
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,68
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	112,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15,60
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	96,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	51,58

Phụ lục số 77: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hồ Vương, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1.927,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.084,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	562,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	338,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,67
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	744,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	355,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,98
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,95
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,64</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,96</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>10,84</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,51</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,02
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	267,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	206,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	47,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,68
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,80
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	40,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,79
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	98,89

Phụ lục số 78: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Tiến, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.853,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.477,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	313,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	426,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	264,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	225,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.085,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	407,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,96
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,93
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,81
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,71
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,80
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,61
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	219,10
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	150,00
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	59,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	390,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	265,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	108,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,72
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,84
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,14
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	15,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	32,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,50
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,20
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	290,68

Phụ lục số 79: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nga An, thời kỳ 2021 - 2030

*(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.810,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.410,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	924,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	199,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,65
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,42
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.005,40
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	37,57
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,64
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,06
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,76
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,80
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,02
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	62,53
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	324,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	183,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	72,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	36,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	27,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	79,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,22
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	394,18

Phụ lục số 80: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Ba Đình, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.722,38
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.599,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.004,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	61,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47,87
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	325,70
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	840,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	249,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,28
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,74
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,22
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,70
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,39
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	89,43
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29,32
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	329,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	234,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,09
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	11,62
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,89
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,72
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	57,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,25
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	43,34
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	282,74

Phụ lục số 81: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lưu Vệ, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.684,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.409,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.223,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,93
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.274,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	569,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,50
2.5	Đất an ninh	CAN	2,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	65,23
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,76
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,35
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	27,55
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	13,40
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,19
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	21,78

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,77
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,64
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	506,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	419,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	59,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,80
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	40,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,81

Phụ lục số 82: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Yên, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.491,83
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.324,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.127,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	39,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	105,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.165,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	483,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,77
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,74</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,75</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>12,15</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,13</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	130,37
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>70,72</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	452,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	328,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,09
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	33,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23,64
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1,16

Phụ lục số 83: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Ngọc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.439,56
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.066,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.379,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	406,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	138,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,17
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,28
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.325,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	524,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,63
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	44,70
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,76
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,92
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	13,44
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	11,08
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	6,49
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	65,70
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	36,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,74
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	513,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	356,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	146,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,57
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	106,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	105,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	47,23

Phụ lục số 84: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Ninh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1.708,95
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	954,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	700,81
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	71,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	125,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	746,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	369,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,36
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,12
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,58
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	1,01
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,82
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,57
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,15
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,90
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	272,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	231,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,84
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	40,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	17,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8,21

Phụ lục số 85: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Bình, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.351,33
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.173,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	743,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	213,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	34,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22,59
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,16
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.164,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	454,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,20
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,83
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,19
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,60
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,43
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,61
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	255,68
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	161,62
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	39,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	365,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	299,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	52,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12,91

Phụ lục số 86: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tiên Trang, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1.775,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	655,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	249,79
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	59,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	159,45
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.116,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	348,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	59,40
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,13
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,85
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,32
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	9,57
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	77,40
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	226,18
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	38,38
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	44,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	128,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	303,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	201,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	82,09
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,41
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	61,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	61,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,93

Phụ lục số 87: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quảng Chính, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.613,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.555,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	606,59
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	149,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	72,11
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,09
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	607,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	99,77
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.049,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	429,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,81
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,58
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,14
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,13
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,53
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,72
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,15
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	424,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	236,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	172,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,98
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,17
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	109,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,90
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8,95

Phụ lục số 88: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Sầm Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.028,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	425,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	137,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	122,46
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.602,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	958,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,36
2.5	Đất an ninh	CAN	5,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	197,39
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	40,93
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	5,42
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	14,58
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	43,82
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	91,30
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	1,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	167,58
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	25,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	129,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	861,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	606,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	36,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,82
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	147,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,64
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	329,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	40,33
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	288,91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục số 89: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Nam Sầm Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1.847,76
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	759,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	465,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	166,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,26
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.085,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	431,60
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	72,16
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	58,27
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,48
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	29,70
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	15,27
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,82
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,38
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	426,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	341,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,09
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,42
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,47
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	18,28
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,81

Phụ lục số 90: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Linh Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.599,90
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.621,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	295,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	161,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	169,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.002,60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.887,14
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.575,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	968,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	203,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	77,80
2.5	Đất an ninh	CAN	1,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,96
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,42
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	1,00
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,42
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,72
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,93
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	3,47
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	150,39
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	40,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,37
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	50,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	135,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	168,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	25,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,78
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,79
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	14,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	127,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,88
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	126,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,29

Phụ lục số 91: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đồng Lương, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		7.610,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.980,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	437,91
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	166,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	336,82
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	763,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.161,68
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>400,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	68,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,79
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	614,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	278,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,24
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,89
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,83</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,84</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,89</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,07</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,27</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33,60
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>20,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,49
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	142,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	119,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,73
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,40
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,20
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	96,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,33
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	92,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,05

Phụ lục số 92: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Giao An, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		11.387,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.861,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	290,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.006,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.879,74
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.350,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	352,38
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	526,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	184,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	76,34
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,06
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,25</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,34</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,61</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,30</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,56</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,79
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,49
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	107,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	89,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	116,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,90
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	113,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00

Phụ lục số 93: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Văn Phú, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.654,43
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.245,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	283,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	69,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	164,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.045,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.660,34
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.600,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,81
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	393,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	129,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,88
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,89
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,38
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,33
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,28
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,00
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,32
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	112,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,78
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	106,07
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,35
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	105,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	14,61

Phụ lục số 94: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Khương, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.788,77
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.402,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	194,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	650,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.048,33
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.485,44
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.700,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	385,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	86,41
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,08
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,36</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,34</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,91</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,48</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,15
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	79,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	71,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,97
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	105,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	105,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00

Phụ lục số 95: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Thắng, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.521,99
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.051,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	286,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	75,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	275,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.980,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.406,95
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	452,88
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	137,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,80
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,67
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,49
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	3,60
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,15
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,88
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,67
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	151,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	98,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	43,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	91,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	17,50

Phụ lục số 96: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Bình, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.711,61
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.606,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	555,62
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	566,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	339,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.108,55
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.099,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	602,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	46,05
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,45
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,83
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,07
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,21
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,34
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,50
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	256,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	199,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	51,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,80
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	94,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,68
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	83,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,05

Phụ lục số 97: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Triệu Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.109,43
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.498,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.918,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	105,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	228,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	100,73
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,18
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.596,32
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	679,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	42,01
2.5	Đất an ninh	CAN	1,82
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,03
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	11,94
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,30
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	31,21
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	15,82
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	4,76
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	154,22
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	65,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,58
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	33,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	514,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	419,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	78,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,70
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	66,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,02

Phụ lục số 98: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Ngọc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.721,99
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.592,23
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.220,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	59,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	163,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	78,66
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.125,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	616,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,85
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,09
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,82
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,57
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,76
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,94
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	103,84
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	50,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	308,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	242,83
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	56,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,24
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,98
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,80
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	35,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	34,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4,76

Phụ lục số 99: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Phú, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.512,27
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.203,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.757,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	111,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	186,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45,37
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,75
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.299,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	649,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,74
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	40,97
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	7,94
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	0,82
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,49
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	17,63
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	10,08
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,16
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	449,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	353,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,48
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,67
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,21
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	45,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	43,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,50

Phụ lục số 100: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hợp Tiến, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.311,28
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.382,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.377,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	99,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	448,55
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,39
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.919,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	126,31
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,21
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,08
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,33
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,72
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,86
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	16,22
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,48
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	80,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,77
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	395,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	314,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	76,13
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,12
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,57
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	30,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	175,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	50,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	124,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8,90

Phụ lục số 101: Chỉ tiêu sử dụng đất xã An Nông, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.278,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.410,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.314,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,21
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	864,81
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	410,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,90
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,78
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,90
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,92
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,30
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	70,82
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	35,82

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,73
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	315,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	224,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,06
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,13
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,59
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3,62

Phụ lục số 102: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Ninh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		5.363,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.198,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.143,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	93,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	422,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.213,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	146,72
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,72
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.127,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	494,59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	224,66
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,62
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,33
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,72
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,34
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,21
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	645,80
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	23,33
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	187,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	334,47
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	501,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	341,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,23
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	16,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,57
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	60,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	207,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	82,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	36,67

Phụ lục số 103: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Đồng Tiến, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		1.996,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.017,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	894,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	39,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	918,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	330,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,46
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,14
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,78
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,45
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,31
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,78
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	172,19
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	150,00
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,95
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	330,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	281,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	43,33
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	34,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	32,87
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,11
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	60,19

Phụ lục số 104: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hồi Xuân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		11.724,20
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.389,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	152,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	104,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	171,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.472,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.741,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.636,17
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.414,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	924,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	137,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	137,31
2.5	Đất an ninh	CAN	1,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,29
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,74
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	13,34
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,13
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,16
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,68
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	6,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,95
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	212,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	118,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	288,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	288,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	409,91

Phụ lục số 105: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nam Xuân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13.139,51
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.389,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	152,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	104,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	171,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.472,98
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.741,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.636,17
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.414,94</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,35
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	924,39
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	137,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	137,31
2.5	Đất an ninh	CAN	1,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,29
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,74</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>13,34</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,13</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>10,16</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,68</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>6,24</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,95
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	212,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	118,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	50,52
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,05
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,64
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	288,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	288,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	409,91

Phụ lục số 106: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Phú Lệ, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13.949,84
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.969,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	105,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.584,95
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.145,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.897,98
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.122,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	596,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	70,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,53
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,52
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,70
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,01
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,79
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	1,52
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	26,46
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,11
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	326,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	107,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,73
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	207,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	383,53

Phụ lục số 107: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Phú Xuân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.235,92
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.294,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	126,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	83,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	312,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.363,23
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	142,79
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.242,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	484,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	570,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	91,34
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,55
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,56
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,11
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	2,90
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,31
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	3,67
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	299,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	101,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	191,28
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	164,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	164,18
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	371,23

Phụ lục số 108: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Thành, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13.563,31
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.474,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	179,11
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	89,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.300,14
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.792,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.049,67
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	847,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,01
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	404,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	81,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,08
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,74
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,29
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,29
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,26
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,37
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,00
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	179,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	60,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	23,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	93,67
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	100,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	684,26

Phụ lục số 109: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		7.680,65
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.925,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,68
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	893,37
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.724,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.212,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>680,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,70
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	548,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	65,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,14
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,17</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,61</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,63</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,45</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,28</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,90
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	382,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	44,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	331,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	9,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	80,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	80,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	207,48

Phụ lục số 110: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hiền Kiệt, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		14.028,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.420,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	196,30
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	160,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.345,38
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.090,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.532,88
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.700,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	302,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	62,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,12
2.5	Đất an ninh	CAN	1,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,00
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,60</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,28</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,90</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,86</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,35</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,95
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	73,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	66,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	111,63
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	111,63
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	305,30

Phụ lục số 111: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thiên Phú, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		14.748,21
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.828,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	210,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	19,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	248,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.135,86
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.330,56
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.844,42
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.050,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	397,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	75,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,36
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,90</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,62</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>6,21</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,55</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>3,08</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	94,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	87,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,71
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,71
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	522,36

Phụ lục số 112: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Bát Mọt, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		20.573,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	20.111,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	177,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	262,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	177,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.013,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.624,77
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.729,44
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.980,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	122,87
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	404,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	92,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,40
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,16
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,32</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,87</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>6,25</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,44</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,28</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	167,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	118,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	46,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	79,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	79,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	56,59

Phụ lục số 113: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Vạn Xuân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13.949,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.967,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	229,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	154,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	178,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.717,35
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.881,34
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.756,92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.146,26</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.728,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	128,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,04
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,59</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,49</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>6,96</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,91</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,09</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,69
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,01
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,65
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.383,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.299,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	130,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,24
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	253,43

Phụ lục số 114: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Nhân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		18.869,96
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	18.285,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	161,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	153,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.930,73
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.399,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.545,74
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.600,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	493,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	112,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,34
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,39</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,96</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,19</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,60</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	95,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	75,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,72
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	7,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	262,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,29
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	91,38

Phụ lục số 115: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lương Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		7.990,88
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.589,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	304,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	384,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	274,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.206,43
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.617,31
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.745,93
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	825,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.365,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	236,80
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	70,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,57
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,57
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,15
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	4,20
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,55
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,12
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,97
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	949,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	130,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	799,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,36
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,69
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	49,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	35,13

Phụ lục số 116: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thường Xuân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.327,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.050,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	536,31
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	900,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	348,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.966,82
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	381,30
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.773,42
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>670,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	71,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.189,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	618,99
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,53
2.5	Đất an ninh	CAN	0,97
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	54,31
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>11,57</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,90</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>20,77</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,12</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,96</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	114,19
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>25,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.125,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	298,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	754,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,64
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,73
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	54,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,97
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,76
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	192,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	87,19

Phụ lục số 117: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thăng Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		7.374,57
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.771,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	358,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.513,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.712,71
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	52,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,96
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	579,24
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	208,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	75,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,05
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,94
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,98
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,40
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,64
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,43
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	142,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	130,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	38,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	88,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,12

Phụ lục số 118: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Chinh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		17.247,42
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	16.469,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	466,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	137,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	275,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.044,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.452,59
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.000,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	713,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	150,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	127,61
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,50
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,70</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,89</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,10</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,81</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,89
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	186,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	162,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	184,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,43
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	182,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	64,56

Phụ lục số 119: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Luận Thành, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		7.347,56
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.807,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	360,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	312,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	149,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	483,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.411,23
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>150,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,72
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,94
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.449,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	471,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	340,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,55
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,93</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,92</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>11,14</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>12,42</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,16</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	183,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	103,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	249,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	186,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,43
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,92
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	38,93
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,28
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	89,95

Phụ lục số 120: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Thành, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.037,50
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.202,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	544,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	372,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	165,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.291,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.585,03
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	471,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	60,00
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	728,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	247,98
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	56,98
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,64
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,59
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,61
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	9,77
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,57
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33,05
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,96
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	213,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	172,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	26,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,16
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	125,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	106,50

Phụ lục số 121: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Xuân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.741,20
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.559,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.115,01
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	268,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	76,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.171,87
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	389,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,22
2.5	Đất an ninh	CAN	2,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,43
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,07</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,07</i>
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,53</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,93</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,21</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,62</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	85,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,44
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,97
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	417,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	299,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,86
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,80
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,82
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	15,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	183,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	182,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	9,58

Phụ lục số 122: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Long, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.212,69
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.313,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.105,78
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	59,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	56,13
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	893,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	375,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,22
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,49
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,67</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,90</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,49</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,19</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>4,23</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,95
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>30,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	357,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	246,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	96,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,74
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,89
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	23,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,89
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5,48

Phụ lục số 123: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Hoà, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.834,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.570,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	931,62
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	524,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,12
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.241,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	159,18
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	225,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	278,87
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,79
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,86
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	1,40
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,95
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,66
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,93
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	77,55
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	50,00
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	293,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	209,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,29
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,43
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	33,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	147,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,18
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	147,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,47

Phụ lục số 124: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sao Vàng, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.927,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.464,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.162,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.345,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	849,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.801,81
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14,46</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	214,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,80
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.410,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	800,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	568,59
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	119,04
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>36,75</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>10,01</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>26,44</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>44,51</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,33</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	829,12
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>537,01</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>36,70</i>
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	98,47
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	847,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	694,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	84,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,15
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29,76
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,63
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,53
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	89,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	140,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	122,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,41
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	52,56

Phụ lục số 125: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lam Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.489,79
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.326,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	359,62
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	654,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	152,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	45,59
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	77,36
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,37
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.155,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	317,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,09
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	39,61
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,57
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,84
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	15,55
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	11,70
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,95
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,38
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,90
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	464,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	237,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	41,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	66,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,81
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	108,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,51
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	175,75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,78
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	8,70

Phụ lục số 126: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thọ Lập, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.381,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.228,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	926,06
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	661,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	457,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	107,72
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.130,44
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	442,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	51,04
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,02
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,15
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,25
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,70
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,89
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,11
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	25,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	414,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	267,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	140,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,67
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,37
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,65
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	41,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	95,75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,34

Phụ lục số 127: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Tín, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.193,23
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.034,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	909,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	541,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	329,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	144,80
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	104,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.150,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	496,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,45
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,74
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,95
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,23
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	10,07
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,46
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,07
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,72
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	431,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	268,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	155,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,77
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,75
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	24,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	142,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	142,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7,77

Phụ lục số 128: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Lập, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.449,81
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.154,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.484,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	399,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	78,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	180,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,24
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.285,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	420,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,36
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,90</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,69</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>12,21</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,45</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,11</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	55,90
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>40,00</i>
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	535,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	360,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	146,00
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,32
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,52
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,65
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,45
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	42,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	195,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	195,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10,12

Phụ lục số 129: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Nông Công, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		5.070,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.887,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.084,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	199,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	208,71
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	159,76
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.090,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	769,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,70
2.5	Đất an ninh	CAN	47,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	66,56
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>17,80</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,72</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>24,50</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,63</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,91</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	124,95
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>27,94</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	729,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	590,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	100,93
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,92
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	196,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,52
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	161,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	92,51

Phụ lục số 130: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thăng Lợi, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.025,85
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.281,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.461,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	118,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	114,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	415,03
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,41
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.608,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	401,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	50,00
2.5	Đất an ninh	CAN	319,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,17
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,79</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,40</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>12,36</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,62</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,99
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	84,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	529,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	421,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	87,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,68
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,94
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	105,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,56
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	70,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	135,37

Phụ lục số 131: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Chính, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.409,17
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.459,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.664,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	99,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	194,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	182,44
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	87,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.611,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	484,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	93,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	60,58
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	6,67
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	20,41
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,75
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	13,24
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	15,79
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	1,72
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	198,81
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	100,46
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,11
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,47
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	583,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	437,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	74,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	49,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,87
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,82
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	53,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	127,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	60,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	67,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	337,50

Phụ lục số 132: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trường Văn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.831,70
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.751,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.157,18
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	245,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67,38
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	145,55
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.048,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	422,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	23,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,22
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,01</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,83</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>10,18</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,94</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,26</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,80
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>14,27</i>
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,29
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	353,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	270,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70,91
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,92
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,80
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	134,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	49,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	85,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	31,78

Phụ lục số 133: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thăng Bình, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.473,34
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.344,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.616,21
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	236,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	167,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	186,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,81
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.113,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	353,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,28
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,04
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,87
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,91
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	12,46
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	100,51
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	36,03
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	512,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	377,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	123,74
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,39
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	65,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	25,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,96

Phụ lục số 134: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tượng Lĩnh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.323,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.027,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.047,74
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	141,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	333,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	309,54
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	46,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.272,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	321,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,84
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,92
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,91
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,43
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,58
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	426,56
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	185,73
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	13,77

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	201,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	373,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	292,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70,59
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,07
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	39,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	85,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	36,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	22,95

Phụ lục số 135: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Công Chính, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		5.424,46
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.493,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.040,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	617,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	976,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	173,06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	541,69
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.884,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	570,10
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	35,04
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,23
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,91
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	13,01
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	14,59
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	1,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	42,95
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,41
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.103,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	495,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	590,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,25
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,18
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	82,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	48,61
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	46,12

Phụ lục số 136: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Thái, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		12.072,29
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.579,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	526,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	426,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.597,17
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.101,80
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.757,10
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>886,54</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,54
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.492,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	69,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	105,34
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,40
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,72</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,61</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,57</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,50</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>1,00</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	93,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	77,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,91
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,18
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	10,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.138,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.016,81
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,03

Phụ lục số 137: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Xuân Du, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.248,80
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	7.781,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	950,13
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	136,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	623,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.879,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.934,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	58,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,70
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.429,12
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	564,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	125,33
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,80
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	9,76
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,53
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	9,12
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	14,55
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,84
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	64,68
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	357,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	273,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	66,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	12,74
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	235,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	152,40
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	82,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	38,41

Phụ lục số 138: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mậu Lâm, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.427,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.058,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	971,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	234,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	344,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	350,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.460,09
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>475,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	627,51
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.332,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	413,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	134,14
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,50
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>8,81</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,45</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,92</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,30</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,02</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	234,89
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,68
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	177,12
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	304,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	214,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	72,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,31
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,27
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	176,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	72,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	104,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	36,30

Phụ lục số 139: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Thanh Kỳ, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		14.525,83
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.478,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	225,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.457,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.192,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.505,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.807,85
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.848,56</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,85
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,60
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.040,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	294,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	40,50
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,51</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>2,42</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,98</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,73</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,87</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	607,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	261,83
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	232,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	192,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	45,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	816,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	508,69
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	307,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	6,99

Phụ lục số 140: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Như Thanh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.407,07
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.599,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	398,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	950,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	857,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	321,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	79,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.798,52
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>826,68</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,34
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	159,68
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.736,17
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	477,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	57,96
2.5	Đất an ninh	CAN	3,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,53
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,25</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,27</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,29</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>24,89</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>12,82</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	275,41
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>48,85</i>
2.7.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	154,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,74
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	352,34
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	272,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,26
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,69
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	25,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	63,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	432,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	310,71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	121,42
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	71,56

Phụ lục số 141: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Thọ, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.062,34
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.558,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	686,48
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	650,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	925,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	8,11
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	662,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.389,21
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>96,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	50,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	185,26
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.500,91
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	113,59
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,08
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,87</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,83</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,77</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,89</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,72</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	180,08
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>20,38</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	124,98
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	326,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	271,62
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	48,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,43
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,26
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,41
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,38
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	301,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	172,82
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2,70

Phụ lục số 142: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quý Lộc, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.801,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.764,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.098,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	373,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	101,02
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	31,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,70
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.636,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	485,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	23,96
2.5	Đất an ninh	CAN	10,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,38
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,79
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,89
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	22,13
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,55
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	450,11
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	20,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	393,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	251,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	122,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,91
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,34
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	213,24
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	73,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	140,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	399,33

Phụ lục số 143: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Định, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.942,45
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.681,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.249,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	190,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12,19
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,97
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.244,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	455,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,86
2.5	Đất an ninh	CAN	1,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,47
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>14,77</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,08</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>15,39</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>11,63</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>3,60</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	234,80
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>143,68</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,31
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	422,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	325,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	77,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,99
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	40,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,42
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	16,01

Phụ lục số 144: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Trường, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.694,84
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.549,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.194,51
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	170,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,12
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	85,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.117,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	405,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,93
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,04
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>9,11</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,35</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>13,34</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,79</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,45</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,49
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,77
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,58
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	414,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	226,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	109,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,54
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	69,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	150,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	68,85
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	81,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	28,34

Phụ lục số 145: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Phú, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.261,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.884,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	906,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	919,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	278,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	52,36
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	566,17
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.357,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	388,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	277,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,18
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,62</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,68</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,04</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,83</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,01</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	17,15
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	389,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	255,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	124,82
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	28,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	220,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	106,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18,90

Phụ lục số 146: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Yên Ninh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.467,25
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.570,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.263,96
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	93,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,14
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,74
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	876,35
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	412,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,86
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,65</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,78</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,78</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>5,65</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,18
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,28
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	347,88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	231,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	109,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,79
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,48
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	28,77
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	25,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	20,84

Phụ lục số 147: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Định Tân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.066,44
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.985,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.606,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	136,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	115,37
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	57,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.036,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	347,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,40
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,25
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,58</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,36</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>9,32</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,99</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45,06
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,82
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,62
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	394,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	253,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	125,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,61
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	176,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	176,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	43,82

Phụ lục số 148: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Định Hoà, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.777,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.498,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1793,19
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	175,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	330,87
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	91,88
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.204,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,95
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,84</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,41</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>9,11</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>6,51</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,08</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	65,50
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>40,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	437,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	344,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,56
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,35
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,83
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	203,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	73,61

Phụ lục số 149: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Ngọc Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.815,60
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.158,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	750,76
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	444,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	95,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	57,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	208,34
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	569,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	32,25
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.620,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	505,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	140,11
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,58
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,81
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,14
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	15,77
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,10
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	60,19
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	441,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	318,34
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	115,01
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,60
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,44
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,35
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,49
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	45,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	388,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	374,49
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	36,58

Phụ lục số 150: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tân Dân, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		2.458,92
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.545,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	572,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	185,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	477,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	101,94
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	891,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	408,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,87
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,21
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,51</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,26</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>9,75</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>4,65</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,04</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	61,44
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	286,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	254,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,26
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,80
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	60,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	37,75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	32,79
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	21,25

Phụ lục số 151: Chỉ tiêu sử dụng đất Phường Hải Lĩnh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.117,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.136,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	405,58
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	176,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	480,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.553,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	503,23
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	932,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	333,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15,31
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,82
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,67
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,76
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,99
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,63
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,78
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	80,59
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	35,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,42
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	356,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	230,56
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	121,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,96
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	81,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	40,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,38
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	48,13

Phụ lục số 152: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tĩnh Gia, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.217,29
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.765,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	505,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	195,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	387,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	442,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	178,50
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.335,61
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	510,33
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	35,06
2.5	Đất an ninh	CAN	4,99
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	63,03
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	12,48
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	11,41
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	29,02
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	7,55
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	2,57
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	120,07
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,88
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	455,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	351,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,76
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,42
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	45,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	83,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	6,33
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	76,89
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	116,02

Phụ lục số 153: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Đào Duy Từ, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.285,64
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.024,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	570,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	167,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	331,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	682,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.144,11
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	47,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	125,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,48
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.247,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	306,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	267,90
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	31,98
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,84
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,84
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	17,87
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,39
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,04
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	68,06
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	0,32
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,86
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,88
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	314,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	261,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	37,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,89
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,40
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	8,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	56,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	190,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	42,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	148,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	13,26

Phụ lục số 154: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Hải Bình, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		3.774,52
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.423,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	218,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	226,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	520,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	63,96
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	235,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	15,42
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.314,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	432,10
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	439,69
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,17
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,89
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,81
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	16,84
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,50
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	1,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	912,07
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	188,30
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	101,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	617,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	308,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	270,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	18,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,91
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	21,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	175,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,36
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	158,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	36,22

Phụ lục số 155: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Trúc Lâm, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.104,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	5.786,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	601,52
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	472,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	893,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	644,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.953,87
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>149,65</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	205,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.293,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	367,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,66
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,30
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,76</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,82</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>16,07</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,07</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>2,58</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	656,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	516,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,26
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	76,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.015,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	485,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	468,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	53,54
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,46
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,31
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	186,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	24,65

Phụ lục số 156: Chỉ tiêu sử dụng đất phường Nghi Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.283,18
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.935,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	81,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.829,06
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	11,28
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.304,52
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	244,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,39
2.5	Đất an ninh	CAN	2,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,94
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,59
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,33
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	4,09
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,26
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,67
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1491,45
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	477,50
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	971,84
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	388,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	323,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,25
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	42,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,92
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,50
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	32,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	107,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	100,62
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	42,74

Phụ lục số 157: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Các Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		4.687,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.119,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	890,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	71,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	103,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	332,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.700,27
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	383,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.549,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	361,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	265,60
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,72
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,61
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,49
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,45
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	8,38
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,79
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	278,55
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	222,27
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	431,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	318,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	86,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	21,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,06
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	37,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	143,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,88
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	95,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	18,62

Phụ lục số 158: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trường Lâm, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		6.816,12
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3.803,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	694,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	207,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	429,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	644,48
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.729,17
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>203,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	94,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,89
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.996,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	61,33
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,40
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,83</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,55</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>6,45</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>7,13</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,44</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1703,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	634,91
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,63
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	346,61
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	714,51
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	596,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	393,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	115,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	57,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,85
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	257,75
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	185,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	72,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	15,86

Phụ lục số 159: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Mường Mìn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		8.920,82
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.484,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	109,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.502,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.687,23
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.383,69</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	288,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	35,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,78
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,18</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,21</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,33</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,05</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14,58
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>10,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	95,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	90,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,25
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	13,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	92,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	92,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	147,68

Phụ lục số 160: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Thủy, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		13.157,80
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.871,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	126,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	52,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	141,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.204,13
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.315,43
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.923,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	388,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	39,42
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,91
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,53
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,28
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,34
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,76
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	36,19
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	112,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,81
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,15
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	26,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	159,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	159,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	897,46

Phụ lục số 161: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Sơn Điện, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.437,35
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.031,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	118,80
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	66,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	251,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.774,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.810,48
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.831,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	352,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,12
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,42</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,50</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,12</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>3,08</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,12
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,47
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	105,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	91,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,30
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	155,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	155,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	52,99

Phụ lục số 162: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Thanh, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		9.924,37
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.608,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.235,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.089,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>3.793,09</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	284,68
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	29,46
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,35
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,95</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,09</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,51</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,79</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,25
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	83,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	75,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	35,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	93,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	30,82

Phụ lục số 163: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Na Mèo, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		12.744,16
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.054,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	119,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	129,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.632,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.058,90
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.516,22</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	496,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	44,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	39,69
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,99
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,69</i>
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	<i>DXH</i>	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,36</i>
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,84</i>
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,45</i>
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	<i>DMT</i>	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	<i>DKT</i>	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	<i>DNG</i>	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,65</i>
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	39,36
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>20,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,24
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	139,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	129,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,86
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	191,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	191,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	192,78

Phụ lục số 164: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tam Lư, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		16.049,72
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	14.908,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	180,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	106,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	117,99
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.165,32
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.322,27
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.158,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	441,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	72,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	9,50
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,07
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,19
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,25
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	13,21
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,42
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,85
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,73
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	118,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	106,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	170,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	170,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	700,08

Phụ lục số 165: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Trung Hạ, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		12.387,04
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.341,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	296,53
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	150,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	940,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.812,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.923,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	713,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	118,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	110,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	19,06
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,40
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,00
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,05
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,62
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,70
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	10,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,67
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	197,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	129,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,20
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	63,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	54,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	179,05
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	179,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	332,31

Phụ lục số 166: Chỉ tiêu sử dụng đất xã Quan Sơn, thời kỳ 2021 - 2030

(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		10.042,06
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	9.340,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	106,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	29,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.426,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.671,80
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	4.975,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,36
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,95
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	587,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	51,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	108,11
2.5	Đất an ninh	CAN	1,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,10
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,85
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,81
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	13,59
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,43
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	
2.6.9	<i>Đất xây dựng cơ sở ngoại giao</i>	DNG	
2.6.10	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	DSK	0,42
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,59
2.7.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	
2.7.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,63
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,86
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	134,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	125,09
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,62
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,83
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	223,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	223,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	114,27